

**SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
TTYT KHU VỰC LẠC THỦY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /TM-TTYT
V/v Mời chào báo giá

Lạc Thủy, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm Cung cấp hóa chất xét nghiệm năm 2026 theo yêu cầu dưới đây, vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp hóa chất xét nghiệm năm 2026
 2. Phạm vi cung cấp: *Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.*
 3. Thời gian cung cấp hàng hóa, dịch vụ: 30 ngày
 4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói
 5. Địa điểm thực hiện: Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy.
 6. Hiệu lực của bảng chào giá: Tối thiểu 60 ngày.
 7. Yêu cầu về chào giá: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các chi phí khác (nếu có).
 8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: 10 ngày kể từ ngày ký và đăng tải thư mời báo giá.
(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).
 9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Mẫu báo giá: *Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm.*
 - Gửi báo giá qua mail: (nếu có)
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy – Khu 3 – xã Lạc Thủy – tỉnh Phú Thọ.
 - Thông tin liên hệ của người tiếp nhận báo giá:
+ Đinh Thị Hải Yến - SĐT: 0973 841 346
 10. Yêu cầu khác:
- Hồ sơ chào giá của nhà thầu gồm các tài liệu sau:
- Bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu của người có thẩm quyền).

- 01 bản photo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác có ngành nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu.

- Tài liệu kỹ thuật hàng hóa (nếu có).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (BC);
- Phòng KHNV;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đang

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Kèm theo thư mời Số /TM-TTYT, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của
Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật hoặc tương đương	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến sử dụng cho 12 tháng	Ghi chú
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALAT)	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 5 – 700 U/L (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≥ 450 ml (hoặc tương đương).	ml	2,880	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (ASAT)	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 5 – 700 U/L (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≥ 450 ml (hoặc tương đương).	ml	2,880	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 0.1 – 40 mg/dlU/L (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 200\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	200	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
4	vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 42 thông số sinh hóa mức bất thường	- Phương pháp đo quang - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/lọ tổng thể tích $\leq 5\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	40	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
5	vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 44 thông số sinh hóa mức bình thường	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/lọ tổng thể tích $\leq 5\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	40	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
6	chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 31 thông số sinh hóa	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn dạng chai/lọ tổng thể tích $\leq 3\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	24	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 4 – 750 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 450 ml (hoặc tương đương)	ml	2,400	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 600 ml (hoặc tương đương)	ml	2,520	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Phương pháp đo quang, Chất thử đơn - Dải đo: 1.1 – 900 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 450 ml (hoặc tương đương)	ml	2,800	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 0.25 – 12 g/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 450 ml (hoặc tương đương)	ml	400	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 10 – 1000 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 450 ml (hoặc tương đương)	ml	2,800	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Phương pháp đo quang, Chất thử đơn - Dải đo: 3 – 400 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≥ 450 ml và ≤ 500 ml (hoặc tương đương)	ml	2,880	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Axit Uric	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 0.25 – 30 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≥ 450 ml và ≤ 500 ml (hoặc tương đương)	ml	480	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 0.1 – 20 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 200 ml (hoặc tương đương)	ml	200	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alpha-Amylase	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 3 – 1500 U/l(hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 150\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	360	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 100\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	160	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 100\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	160	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL/LDL	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn dạng chai/lọ tổng thể tích $\leq 1\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	1	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-Glutamyl Transferase	- Phương pháp đo quang - Dải đo: Dải đo: 4 – 1000 U/l ở 405 nm(hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 150\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	240	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 2 – 16% (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 100\text{ml}$ kèm ly giải dạng chai/lọ tổng thể tích $\leq 250\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	580	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn dạng chai/lọ tổng thể tích $\leq 2\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	16	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
22	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HbA1c	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/lọ tổng thể tích $\leq 1\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	4	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

23	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HbA1c	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 1 ml (hoặc tương đương)	ml	4	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 0.2 – 22 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 100 ml (hoặc tương đương)	ml	360	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 5 ml (hoặc tương đương)	ml	30	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
26	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng CRP	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 1 ml (hoặc tương đương)	ml	6	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

27	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng CRP	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 1 ml (hoặc tương đương)	ml	6	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 250 mg/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 100 ml (hoặc tương đương)	ml	350	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
29	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol / Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol	- Phương pháp đo quang - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát gồm tối thiểu 2 thành phần (L1, L2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 2 ml và cal dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 2 ml (hoặc tương đương)	ml	30	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	- Phương pháp đo quang - Dải đo: 0.15 – 8 g/dl (hoặc tương đương) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 450 ml (hoặc tương đương)	ml	400	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

31	rửa dùng sạch hệ thống kim hút và máy xét nghiệm sinh hóa	- Phương pháp đo quang - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/lọ tổng thể tích > 500 ml ≤ 1000ml (hoặc tương đương)	ml	6,000	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
32	Dung dịch rửa	- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/lọ tổng thể tích > 500 ml ≤ 1000ml (hoặc tương đương)	ml	6,000	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
33	Bóng đèn máy sinh hóa Pictus	Tương thích với máy sinh hóa Pictus P500 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc Châu Âu)	Dạng hộp gồm tối thiểu 1 bóng (hoặc tương đương)	Cái	3	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
34	Dây bơm máy sinh hóa Pictus	Tương thích với máy sinh hóa Pictus P500 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc Châu Âu)	Dạng túi gồm tối thiểu 1 dây bơm (hoặc tương đương)	Cái	2	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500

35	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy sinh hóa	Tương thích với máy sinh hóa Pictus P500 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dạng bộ gồm tối thiểu 80 chiếc cuvet (hoặc tương đương)	Chiếc	320	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa Pictus P500
36	dung dịch rửa chuyên dụng chứa 2% Natri Hypochlorite, dùng để làm sạch và bảo trì máy phân tích huyết học	Tương thích với máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 500\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	1,500	Hóa chất huyết học dùng cho máy Medonic M32B
37	Dung dịch pha loãng	Tương thích với máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch pha loãng dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 20 lít (hoặc tương đương)	ml	140,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy Medonic M32B
38	Dung dịch ly giải	Tương thích với máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch ly giải dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 5 lít (hoặc tương đương)	ml	30,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy Medonic M32B

39	Vật liệu kiểm soát là máu chuẩn để hiệu chuẩn gồm 3 mức (trung bình, thấp, cao)	Tương thích với máy huyết học Medonic M32 - hãng Boule Medical AB- Thụy Điển (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (N, L, H) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 4.5 ml (hoặc tương đương)	ml	40.5	Hóa chất huyết học dùng cho máy Medonic M32B
40	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch pha loãng dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 20 lít (hoặc tương đương)	ml	400,000	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray
41	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch ly giải dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 4 lít (hoặc tương đương)	ml	24,000	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray
42	IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch nhuộm tế bào dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 50 ml (hoặc tương đương)	ml	624	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray
43	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch ly giải dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 4 lít (hoặc tương đương)	ml	8,000	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray
44	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 50 ml (hoặc tương đương)	ml	1,100	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray

45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 3 ml (hoặc tương đương)	ml	6	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray
46	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 4.5 ml (hoặc tương đương)	ml	54	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray
47	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn gồm các thành phần (2L,2N,2H) dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 30 ml (hoặc tương đương)	ml	324	Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC700 hãng Mindray
48	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 12 ml (hoặc tương đương)	ml	228	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
49	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử gồm tối thiểu 02 thành phần, dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 50 ml (hoặc tương đương)	ml	240	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
50	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 10 ml (hoặc tương đương)	ml	120	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro

51	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	54	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
52	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	54	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
53	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 4 ml (hoặc tương đương)	ml	8	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
54	Bộ linh kiện bảo trì máy xét nghiệm đông máu tự động HumanClot Pro	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 bộ (hoặc tương đương)	Bộ	2	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
55	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	6x10x32/hộp	Chiếc	5,760	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
56	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 75 ml (hoặc tương đương)	ml	825	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro

57	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 75 ml (hoặc tương đương)	ml	450	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
58	Thanh khuấy hóa chất	Tương thích dùng máy đông máu Human Clot Pro (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 10 cái (hoặc tương đương)	Cái	20	Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu Human Clot Pro
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 800 ml (hoặc tương đương)	ml	4,800	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
60	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa gồm 2 thành phần (dung dịch và bột) dạng chai/ lọ dung dịch có tổng thể tích ≤ 90 ml và bột có tổng lượng ≤ 3 g (hoặc tương đương)	Bộ	4	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
61	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 20 ml (hoặc tương đương)	ml	80	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer ,

							hãng Medica/Mỹ
62	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	2	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
63	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	2	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
64	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	2	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ

65	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	2	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
66	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	4	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
67	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Đường ống gồm tối thiểu 3 loại (đường ống bơm, đường ống mẫu, đường ống mẫu ngắn) (hoặc tương đương)	Bộ	4	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
68	Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	1	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ

69	Kim hút mẫu máy xét nghiệm điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	1	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
70	Van máy xét nghiệm điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	1	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
71	Giấy in máy xét nghiệm điện giải	Tương thích dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer, hãng Medica/Mỹ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 3 cuộn (hoặc tương đương)	Cuộn	3	Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte Analyzer , hãng Medica/Mỹ
72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	- xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh - Dải báo cáo: 0.88-30 pg/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	900	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	- xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh - Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	900	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	- xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh - Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	900	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	- xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh - Dải báo cáo: 0.5-30 μ g/dL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	900	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.005-100 μ IU /mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	900	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	600	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL(hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	1,000	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL(hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	800	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL(hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	600	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.5-1500 ng/mL(hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	700	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
82	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA15-3	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 1.0-500 U/mL(hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	500	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

83	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA72-4	- xét nghiệm miễn dịch 2 điểm - Dải báo cáo: 0.2-300 U/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	300	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -HCG	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: tối thiểu 0.5-5000 mIU/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	400	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
85	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.2-200 mIU/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	400	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	- xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.47-200 ng/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	100	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	- Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm - Dải báo cáo: 0.2-1000 μ IU/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	800	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	- Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh - Dải báo cáo: 0.4-60 µg/dL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	1,000	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
89	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	- Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm - Dải báo cáo: 0.1-300 ng/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	2,200	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12	- Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh - Dải báo cáo: 50-2000 pg/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	400	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	- Xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.05-250 IU/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	1,200	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
92	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HBs	- Xét nghiệm sandwich 2 điểm - Dải báo cáo: 0.05-250 IU/mL (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	1,100	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

93	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	- Xét nghiệm sandwich 2 bước - Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	1,000	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
94	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
95	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
96	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
97	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

98	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
99	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
100	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
101	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
102	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

103	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
104	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA72-4	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β -HCG	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
106	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
110	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
112	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

113	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1, C2) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	24	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
114	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng viêm gan C	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất hiệu chuẩn gồm các mức (C0, C1) dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 4 ml (hoặc tương đương)	ml	16	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
115	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 15 ml (hoặc tương đương)	ml	30	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
116	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 15 ml (hoặc tương đương)	ml	30	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
117	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 15 ml (hoặc tương đương)	ml	30	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

118	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 15 ml (hoặc tương đương)	ml	30	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
119	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 30 ml	ml	30	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
120	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Vật liệu kiểm soát dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 30 ml	ml	30	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
121	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
122	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

123	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
124	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
125	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
126	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
127	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định lượng HBsAg	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

128	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định lượng HBsAg	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
129	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
130	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
131	Hóa chất kiểm chuẩn âm tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
132	Hóa chất kiểm chuẩn dương tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	12	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

133	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	(21*2*88)/thùng	Cái	18,480	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
134	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 300 ml (hoặc tương đương)	ml	4,500	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
135	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 10 lít (hoặc tương đương)	ml	500,000	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
136	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 50 ml (hoặc tương đương)	ml	750	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
137	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch pha loãng dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 60 ml (hoặc tương đương)	ml	120	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray

138	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Tương thích với máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch pha loãng dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 50\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	96	Hoá chất, vật tư tiêu hao máy miễn dịch CL-900i hãng Mindray
139	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Que thử nước tiểu tối thiểu 10 thông số - Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test >50 và ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	10,000	Hoá chất vật tư dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray
140	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	- Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn gồm tối thiểu 2 thành phần (level1, level 2) dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 100\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	600	Hoá chất vật tư dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray
141	ALT	- Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate - Dải tuyến tính: 4-1000 U/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 450\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	3,504	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M

142	Albumin	- Phương pháp đo: Bromcresol Green Method - Dải tuyến tính: 3-60g/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 1 thành phần (R), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 400 ml (hoặc tương đương)	ml	360	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
143	Chất chứng CRP, ASO, RF	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chứng gồm tối thiểu 02 thành phần (L,H), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 6 ml (hoặc tương đương)	ml	30	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
144	AST	- Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate - Dải tuyến tính: tối thiểu 4-800 U/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 400 ml (hoặc tương đương)	ml	3,504	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
145	Direct Bilirubin	- Phương pháp đo: DSA Method - Dải tuyến tính: 1-260 $\mu\text{mol/L}$ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 200 ml (hoặc tương đương)	ml	240	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
146	Bil-T(DSA)	- Phương pháp đo: DSA Method - Dải tuyến tính: 1.7-600 $\mu\text{mol/L}$ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 200 ml (hoặc tương đương)	ml	240	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M

147	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chứng dạng chai / lọ tổng thể tích ≤ 50 ml (hoặc tương đương)	ml	50	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
148	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chứng dạng chai / lọ tổng thể tích ≤ 50 ml (hoặc tương đương)	ml	50	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
149	Creatinine	-Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method - Dải tuyến tính: 10-7000 $\mu\text{mol/L}$ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 250 ml (hoặc tương đương)	ml	2,880	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
150	Gamma-Glutamyltransferase	- Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand - Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07—10.83 $\mu\text{kat/L}$ (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 400 ml (hoặc tương đương)	ml	438	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
151	Glucose	- Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method - Dải tuyến tính: tối thiểu 0.3-25 mmol/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 400 ml (hoặc tương đương)	ml	2,736	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M

152	Chất chuẩn HbA1c	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 2\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	6	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
153	Chất chứng HbA1c mức N	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chứng dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 4\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	8	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
154	Chất chứng HbA1c mức P	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chứng dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 4\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	8	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
155	HDL-Cholesterol	- Phương pháp đo: Direct Method - Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 250\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	316	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
156	HbA1c	- Phương pháp đo: Enzymatic Assay Method - Dải tuyến tính: 3%-16% (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 04 thành phần (R, R1, R2, Pretreatment Solution), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 500\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	1,960	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
157	LDL-Cholesterol	- Phương pháp đo: Direct Method - Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 250\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	316	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M

158	Chất chuẩn HDL/LDL	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 5\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	5	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
159	Chất chuẩn sinh hóa	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất chuẩn dạng chai/ lọ tổng thể tích $\leq 30\text{ml}$ (hoặc tương đương)	ml	30	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
160	Total Cholesterol	- Phương pháp đo: CHOD-POD Method - Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 01 thành phần (R), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 400\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	2,880	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
161	Total protein	- Phương pháp đo: Biuret Method - Dải tuyến tính: 2-120g/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 01 thành phần (R), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 400\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	360	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
162	Triglycerides	- Phương pháp đo: GPO-POD Method - Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 01 thành phần (R), dạng chai/lọ, tổng thể tích $\leq 400\text{ ml}$ (hoặc tương đương)	ml	2,880	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M

163	Urea	- Phương pháp đo: Urease-GLDH, UV Method - Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 400 ml (hoặc tương đương)	ml	2,664	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
164	Uric acid	- Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method - Dải tuyến tính: 20.8-1500 μ mol/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 400 ml (hoặc tương đương)	ml	912	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
165	α -Amylase	- Phương pháp đo: IFCC Method - Dải tuyến tính: 5-1500 U/L (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Quy cách gồm tối thiểu 02 thành phần (R1, R2), dạng chai/lọ, tổng thể tích ≤ 200 ml (hoặc tương đương)	ml	456	Hóa chất cho máy sinh hóa BS620M
166	CD80 Detergent	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 2 lít (hoặc tương đương)	ml	40,000	Vật tư tiêu hao sử dụng cho máy sinh hóa BS620M
167	Plastic Cuvette	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	280	Vật tư tiêu hao sử dụng cho máy sinh hóa BS620M

168	20W lamp	- Tương thích cho máy sinh hóa BS620M	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Hộp tối thiểu 1 cái (hoặc tương đương)	Cái	2	Vật tư tiêu hao sử dụng cho máy sinh hóa BS620M
169	Dung dịch pha loãng	- Tương thích cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch pha loãng dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 20 lít (hoặc tương đương)	ml	400,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản
170	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Tương thích cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch ly giải dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 500 lít (hoặc tương đương)	ml	10,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản
171	Dung dịch rửa	- Tương thích cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 500 lít (hoặc tương đương)	ml	1,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản
172	chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Tương thích cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	chất chuẩn dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 3 ml (hoặc tương đương)	ml	18	Hóa chất huyết học dùng cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản

173	chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	- Tương thích cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	chất chuẩn dạng chai/lọ tổng thể tích ≤ 3 ml (hoặc tương đương)	ml	18	Hóa chất huyết học dùng cho máy KX 21 Sysmex-Nhật Bản
174	Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy phân tích huyết học.	- Tương thích cho máy Nihon Konden Mek-7300 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch pha loãng dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 20 lít (hoặc tương đương)	ml	240,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek-7300
175	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học.	- Tương thích cho máy Nihon Konden Mek-7300	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa máy dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 2 lít (hoặc tương đương)	ml	12,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek-7300
176	Dung dịch được sử dụng để rửa sạch máy phân tích huyết học.	- Tương thích cho máy Nihon Konden Mek-7300	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa máy dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 1 lít (hoặc tương đương)	ml	4,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek-7300
177	Dung dịch ly giải sử dụng cho máy phân tích huyết học.	- Tương thích cho máy Nihon Konden Mek-7300 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch ly giải dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 250 lít (hoặc tương đương)	ml	3,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek-7300

178	Dung dịch ly giải sử dụng cho máy phân tích huyết học.	- Tương thích cho máy Nihon Konden Mek-7300	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Dung dịch ly giải dạng thùng/ can tổng thể tích ≤ 0.5 lít (hoặc tương đương)	ml	3,000	Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek-7300
179	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học. (Mức Trung Bình)	- Tương thích cho máy Nihon Konden Mek-7300 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích dạng chai/ml tổng thể tích ≤ 3 ml (hoặc tương đương)	ml	9	Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek-7300
180	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học. (mức cao)	- Tương thích cho máy Nihon Konden Mek-7300 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân dạng chai/ml tổng thể tích ≤ 3 ml (hoặc tương đương)	ml	9	Hóa chất huyết học dùng cho máy Nihon Konden Mek-7300
181	Labona check A1c	- Tương thích cho máy Labona check A1c	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 24 test (hoặc tương đương)	Test	1,300	Hóa chất cho máy phân tích HBA1C
182	Máu chuẩn Labona Check A1c mức trung bình	- Tương thích cho máy Labona check A1c	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	1x0.5ml (hoặc tương đương)	ml	7	Hóa chất cho máy phân tích HBA1C

183	Máu chuẩn Labona Check A1c mức cao	- Tương thích cho máy Labona check A1c	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	1x0.5ml (hoặc tương đương)	ml	7	Hóa chất cho máy phân tích HBA1C
184	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Tương thích cho máy xét nghiệm nước tiểu Mission U120 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test >50 và ≤ 100 test (hoặc tương đương)	Test	12,000	Hóa chất xét nghiệm nước tiểu Mission U120
185	Test mẫu chứng nội kiểm dùng cho máy Mission U120	- Tương thích cho máy xét nghiệm nước tiểu Mission U120	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test ≤ 2 test (hoặc tương đương)	Test	2	Hóa chất xét nghiệm nước tiểu Mission U120
186	Que thử đường huyết dùng với máy đo đường huyết cá nhân, kèm kim chích máu	- Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 µL (hoặc tương đương) - Phạm vi HCT: tối thiểu 25 - 60% (hoặc tương đương) - Khoảng đo đường huyết: tối thiểu 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Que thử dạng test trong hộp / lọ tổng test >25 và ≤ 50 test (hoặc tương đương)	Bộ (test+ kim)	3,000	Hóa chất xét nghiệm đường huyết On cal plus

187	Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 10 ml (hoặc tương đương)	ml	80	Vật tư hóa chất xét nghiệm
188	Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 10 ml (hoặc tương đương)	ml	80	Vật tư hóa chất xét nghiệm
189	Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 10 ml (hoặc tương đương)	ml	80	Vật tư hóa chất xét nghiệm
190	Thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai BS225(Anti D)	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Các nước thuộc G7 (hoặc tương đương)	Thuốc thử dạng chai/ lọ tổng thể tích ≤ 10 ml (hoặc tương đương)	ml	20	Vật tư hóa chất xét nghiệm

PHỤ LỤC SỐ 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời Số /TM-TTYT, ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy

Trên cơ sở thư mời chào giá số /TM-TTYT ngày ... tháng ... năm 202... của Trung tâm Y tế khu vực Lạc Thủy. Chúng tôi(Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp, trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh) báo giá cho gói thầu Cung cấp như sau:

1. Báo giá cho gói thầu Cung cấp

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng: ... khoản						

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế, phí vận chuyển, và các chi phí khác (nếu có))

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòngngày, kể từ ngày tháng năm... [Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 60 ngày], [ghi ngày.... tháng... năm kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 8 của thư mời báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị gói thầu cung cấp nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)